

Số: 1792 /CĐN-KVL

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

**Biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai,
áp dụng thuế suất 8%**

Kính gửi: Quý Khách hàng

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Cảng Đồng Nai xin trân trọng thông báo đến Quý khách biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với mức thuế GTGT còn 8% đính kèm theo thông báo này, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

- Container được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế có hàng hóa, phương tiện thông qua các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

2. Các phòng ban chức năng của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có nhiệm vụ thông báo cho các hãng tàu, chủ hàng, phương tiện và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ quyết định này để thu cước đúng và chính xác.

3. Thông báo có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2026** đến khi có thông báo mới. Thông báo này thay thế cho tất cả những thông báo trước. //

Nơi nhận:

- Ban Tổng Giám Đốc;
- Cảng Long Bình Tân;
- Cảng Gò Dầu;
- Các phòng/ban liên quan;
- Lưu VT.


Nguyễn Ngọc Tuấn

ANNOUNCEMENT

**The services tariff for container at Dong Nai Port Joint Stock Company,
applies the tax rate of 8%**

Respectfully to: Valued Customer

Pursuant to Government's Decree No. 174/2025/ND-CP on regulations on value-added tax reduction policies in accordance with the National Assembly's Resolution No. 204/2025/QH15 dated June 17th, 2025..

Dong Nai Port Joint Stock Company would like to announce the services tariff of container at Dong Nai Port with 8% VAT which attached to this announcement, specifically as follows:

1. Subjets of application:

- Containers are loaded / unloaded, delivered, and stored in water areas and land areas managed by Dong Nai Port Joint Stock Company.
- Shipping lines, shippers and vehicle owners belonging to economic sectors have goods and transport through ports under Dong Nai Port Joint Stock Company.

2. The relevant departments of Dong Nai Port Joint Stock Company are responsible for announcing shipping lines, shippers, vehicles and relevant units for timely payment. Ports operating services based on this announcement to collect the correct rates.

3. The announcement takes effect from January 1st, 2026 until further notice. All previous announcements are superseded by this announcement.

Recipients:

- Board of Directors;
- Long Binh Tan Port;
- Go Dau Port;
- Relevant Departments;
- Archives.


[Signature]

Nguyen Ngoc Tuan

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT

- BAO GỒM THUẾ GTGT 8% -

Ban hành kèm theo Thông báo số: 17.92.../CDN-KVL ngày 15/12/2025

STT	Phương án làm hàng	ĐVT	Khô			Lạnh	
			20'	40'	45'	20'	40'
PHẦN I: PHÍ NÂNG / HẠ CONTAINER							
1	Nâng / hạ container rỗng từ xe khách hàng - bãi	VNĐ/Container	950,000	1,400,000	1,715,000	1,750,000	2,625,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng - bãi	VNĐ/Container	860,000	1,390,000	1,605,000	1,765,000	2,290,000
3	Nâng container hàng nhập từ bãi – xe khách hàng		Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có)				
	Tính lũy tiến với container hàng		Tính từ ngày container có vị trí trên bãi				
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	VNĐ/Container	855,000	1,390,000	1,605,000	1,920,000	2,490,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	VNĐ/Container	1,205,000	1,985,000	2,335,000	2,265,000	3,085,000
	Ngày thứ 16 trở đi	VNĐ/Container	1,545,000	2,600,000	3,025,000	2,610,000	3,700,000
4	Hạ kiểm hóa giao thẳng container hàng nhập		Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có), Tính từ ngày container có vị trí trên bãi				
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	VNĐ/Container	1,085,000	1,790,000	2,195,000	1,465,000	2,095,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	VNĐ/Container	1,380,000	2,295,000	2,770,000	1,750,000	2,590,000
	Ngày thứ 16 trở đi	VNĐ/Container	1,615,000	2,760,000	3,350,000	2,010,000	3,080,000
5	Hạ container hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	VNĐ/Container	1,150,000	1,735,000	2,140,000	1,735,000	2,140,000
6	Cấp rỗng chỉ định số	VNĐ/Container	1,445,000	2,050,000	2,595,000	1,920,000	2,525,000
7	Hạ container hàng xuất từ xe xuống đất chờ kiểm hóa tại bãi xuất (có ghi yêu cầu trên Packing List)	VNĐ/Container	985,000	1,750,000	2,035,000	1,170,000	2,095,000
8	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa (Thu thêm cước đảo chuyển nếu có)	VNĐ/Container	345,000	595,000	705,000	505,000	895,000
9	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm, sửa chữa, ráp thiết bị....	VNĐ/Container	550,000	770,000	1,055,000	585,000	875,000
PHẦN II: PHÍ ĐÓNG RÚT CONTAINER							
1	Trải bãi đóng thủ công hàng xuất thông thường	VNĐ/Container	1,425,000	1,975,000	2,495,000	1,780,000	2,520,000
2	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe thủ công (container chứa ≤ 25T hàng)		Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có)				
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	VNĐ/Container	1,625,000	2,290,000	2,840,000	2,205,000	3,100,000
	- Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	VNĐ/Container	1,880,000	2,745,000	3,370,000	2,465,000	3,540,000
	- Từ ngày thứ 16 trở đi	VNĐ/Container	2,130,000	3,175,000	3,890,000	2,710,000	4.000,000
3	Trải bãi đóng thủ công gao bao từ xe khách hàng vào container	VNĐ/Container	1,650,000	2,300,000			
4	Trải bãi rút ruột sang container (bao gồm nâng / hạ hàng và rỗng, rút ruột sang container, trả rỗng về bãi)	VNĐ/Container	3,240,000	4,580,000	5,695,000	4,405,000	6,175,000
5	Phí đóng rút hàng bằng xe nâng	VNĐ/Container	Thỏa thuận				
6	Container lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện	VNĐ/Container				Bảng đơn giá đóng / rút hàng khô tương ứng	
PHẦN III: CÁC LOẠI PHÍ TÁC NGHIỆP KHÁC							
1	Chuyển bãi nội bộ theo yêu cầu của khách hàng						
	- Đối với container hàng	VNĐ/Container	515,000	705,000	895,000	540,000	785,000
	- Đối với container rỗng	VNĐ/Container	360,000	515,000	670,000	370,000	550,000
2	Phí cân container trên xe khách						
	- Đối với container hàng	VNĐ/Container	345,000	540,000	725,000	345,000	540,000
	- Đối với container rỗng	VNĐ/Container	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
3	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng / hạ, vận chuyển nội bộ và cân)						
	- Đối với container hàng	VNĐ/Container	950,000	1,725,000	1,880,000	950,000	1,725,000
	- Đối với container rỗng	VNĐ/Container	670,000	1,165,000	1,330,000	670,000	1,165,000
4	Bỏ flat rack container (xếp 01 flat rack rỗng lên 01 flat rack rỗng khác)	VNĐ/Container	495,000	830,000	875,000		
5	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột gây bẩn	VNĐ/Container	270,000	400,000	400,000	270,000	400,000
6	Phí vệ sinh container						
	- Tháo tem	VNĐ/Tem	15,000				
	- Nhỏ đinh	VNĐ/Container	90,000				
	- Bểng nước	VNĐ/Container	180,000	250,000	250,000	460,000	910,000
	- Bểng xà bông	VNĐ/Container	335,000	495,000	495,000	695,000	1,135,000
	- Bểng hóa chất	VNĐ/Container	495,000	820,000	820,000	910,000	1.570,000

7	Phí hạ bãi hàng xuất phục vụ hun trùng đi Úc	VNĐ/Container	3,750,000	6,245,000			
8	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc	VNĐ/Container	Thỏa thuận				
9	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi Cảng SP-ITC để xuất tàu đối với container của Maersk	VNĐ/Container	1,055,000	1,115,000	1,265,000		
10	Phí xử lý rác thải trong container rỗng hạ bãi	VNĐ	1. Đối với rác thuộc loại nhựa như túi chống ẩm, hạt nhựa, ... : Mức 1: Nếu ít hơn hoặc bằng 20kg, thu: 325,000/container Mức 2: Nếu trên 20kg, thu: 20,000/kg 2. Đối với rác loại khác như vỏ cây, đất đá, mùt xốp, thạch cao, ... Cont 20': 185,000/container; Cont 40'/45': 290,000/container				
11	Phí cầu bến đối với sà lan của khách hàng cập làm hàng tại cảng	VNĐ	215,000 / sà lan / lần				
12	Dịch vụ khai báo và đóng phí cơ sở hạ tầng cảng biển tại TP. HCM (đối với container nhập / xuất theo các tàu cập tại các cảng thuộc khu vực TP. HCM)	VNĐ/Container	160,000	325,000	325,000		
13	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để: kiểm hoá, chuyển tàu, lấy container ra,... (theo số lượng thực tế đào chuyển để lấy container của khách hàng)	VNĐ/Container	250,000	380,000	475,000	270,000	425,000
14	Đào chuyển có thực hiện chuyển bãi để phục vụ kiểm hóa, chuyển tàu, lấy container ra,... theo yêu cầu của khách hàng (theo số lượng thực tế đào chuyển để lấy container của khách hàng)	VNĐ/Container	360,000	475,000	595,000	390,000	540,000
15	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi Cát Lái (sản lượng tối thiểu 20 teu/chuyến)	VNĐ/Container	1,250,000	2,195,000	2,545,000		
	Phí bù teu nếu không đủ sản lượng tối thiểu	VNĐ/Teu	485,000 / teu thiếu				
16 *	Khung giá bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại, áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích	USD/Container	8,64	14,04	14,04		

PHẦN IV: PHÍ PHỤC VỤ CONTAINER LẠNH

1	Phí hạ container lạnh rỗng để PTL	VNĐ/Container				305,000	495,000
2	PTL container lạnh rỗng (không bao gồm phí nâng / hạ)	VNĐ/Container				725,000	930,000
3	Phí chạy điện, vận hành container lạnh rỗng	VNĐ/giờ/cont				90,000	110,000
4	Phí chạy điện container lạnh đối với hàng nhập	VNĐ/ngày/cont				1,615,000	2,350,000

PHẦN V: PHÍ PHỤ THU

1	Phụ phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại Cái Mép, SP-ITC, VICT về cảng đích Cảng Đồng Nai	VNĐ/Container	395,000	550,000	715,000	395,000	550,000
2	Phụ phí hạ sớm container hàng xuất (từ ngày thứ 11 trở đi so với ngày cắt máng) / ngày	VNĐ/Container	160,000	325,000	325,000	160,000	325,000
3	Phụ phí lưu bãi cont SOC (áp dụng sau 05 ngày miễn lưu) / Ngày	VNĐ/Container	210,000	395,000	395,000		
4	Phụ phí lưu bãi / Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	VNĐ/Container	390,000	605,000	725,000	605,000	785,000
5	Phụ phí trải container đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	VNĐ/Container	495,000	830,000	1,065,000	515,000	895,000
6	Phụ phí chuyển bãi phục vụ rút ruột hàng nhập	VNĐ/Container	270,000	550,000			
7	Phụ phí quá tải trải bãi đóng gao từ ghe vào container (container đóng > 25T hàng), phụ thu từ tần thứ 26 trở đi	VNĐ/Tần	75,000				
8	Phụ phí quá tải trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (container chứa > 25T hàng), phụ thu từ tần thứ 26 trở đi:						
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	VNĐ/Tần	55,000				
	- Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	VNĐ/Tần	65,000				
	- Từ ngày thứ 16 trở đi	VNĐ/Tần	75,000				
9	Phụ phí hỗ trợ phục vụ container hun trùng thường	VNĐ/Container	270,000	270,000	270,000		
10	Thu thêm tiền seal, chì của hải quan đối với cont hàng nhập đi lý	VNĐ/Container	20,000				
11	Phí cắt seal	VNĐ/Container	20,000				
12	Phụ phí đối với container hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng / rút hàng)						
	- Nhóm 3,4	VNĐ/Container	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
	- Nhóm 2,5,6,8,9	VNĐ/Container	Thu thêm 100% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
13	Phụ phí đối với container: tank, open top	VNĐ/Container	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
14	Phụ phí đối với container: quá khổ, quá tải	VNĐ/Container	Thu thêm 200% đơn giá tác nghiệp tương ứng				

PHẦN VI: PHÍ PHỤC VỤ CHUYỂN CONTAINER QUA MÁY SOI

A Tác nghiệp chuyển container đến máy soi chiếu tại Cảng Đồng Nai							
	Từ bãi container hàng, chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và moóc của Cảng (Khách hàng đã hạ cont chờ soi)		Đã bao gồm: nâng / hạ + vận chuyển container				
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	800,000	1,175,000	1,465,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	945,000	1,420,000	1,765,000		

471
GT
HÀ
ANG
NGN
ĐƠN

1	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	1,020,000	1,465,000	1,815,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	1,160,000	1,705,000	2,130,000		
	Thời gian quy định cho việc sử dụng xe đầu kéo và moóc của Cảng để kiểm hóa qua máy soi tối đa là 01 tiếng						
	Trong trường hợp sử dụng ≤ 04 tiếng	VNĐ/Container		305,000			
	Trong trường hợp sử dụng > 04 tiếng ≤ 08 tiếng	VNĐ/Container		605,000			
	Trong trường hợp sử dụng > 08 tiếng	VNĐ/Container		Thu thêm phí nâng/hạ để trả moóc			
2	Từ bãi container hàng, chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của Cảng			Container nằm trên moóc của khách hàng và chỉ vận chuyển			
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	365,000	595,000	725,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	510,000	835,000	1,040,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	585,000	885,000	1,065,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	VNĐ/Container	725,000	970,000	1,115,000		
3	Phí sử dụng bến bãi khi khách hàng tự chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và moóc của khách hàng	VNĐ/Container	150,000	230,000	290,000		
B Tại khu vực kiểm hóa							
1	Phí phục vụ kiểm hóa hàng xuất nhập khẩu (chưa bao gồm phí nâng / hạ)		Có xác nhận của điều độ cảng				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công < 10%	VNĐ/Container	240,000	340,000	415,000		
	Rút hàng kiểm hóa thủ công < 50%	VNĐ/Container	515,000	1,065,000	1,200,000		
	Rút hàng kiểm hóa thủ công ≥ 50%	VNĐ/Container	1,045,000	1,905,000	2,205,000		
2	Phí miễn kiểm	VNĐ/Container	90,000	110,000	145,000		
3	Đối với xe container chờ làm hàng tại các kho / bãi / điểm kiểm hóa tập trung: Thời gian quy định miễn phí đậu xe tại Cảng Đồng Nai kể từ khi xe gate in vào cổng đến khi xe ra khỏi cảng: - Xe chờ giao / nhận hàng tại kho: tối đa 06 giờ - Xe chờ giao / nhận rỗng tại bãi: tối đa 02 giờ						
	Trong trường hợp xe đầu kéo / container / đầu kéo các loại sử dụng ngoài thời gian trên	VNĐ		30,000 / chiếc/ giờ			
	Đối với các xe mà chủ xe đã có hợp đồng đậu đêm tại Cảng Đồng Nai	VNĐ		Thu theo đơn giá hợp đồng đã ký			

Ghi chú:

* Tỷ giá thanh toán tại thời điểm xuất hóa đơn.

- Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 cho đến khi có thông báo khác thay thế.
- Các phương án làm hàng khác không có trong biểu giá nêu trên sẽ được thỏa thuận theo từng trường hợp.
- Biểu giá dịch vụ này có thể được cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh khi cần, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Cảng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

CONTAINER SERVICE TARIFF AT DONG NAI PORT

- Inclusive of 8% VAT -

Attached to Announcement No.: 1737/CDN-KVL dated December 15th 2025

No.	Operation Method	UOM	Dry			Reefer	
			20'	40'	45'	20'	40'
PART I: TARIFF FOR LIFT-ON / LIFT-OFF SERVICES							
1	Lift-on / Lift-off empty container from Customer's truck - CY	VND/Container	950,000	1,400,000	1,715,000	1,750,000	2,625,000
2	Lift-off exported laden container from Customer's truck - CY	VND/Container	860,000	1,390,000	1,605,000	1,765,000	2,290,000
3	Lift-on imported laden container from CY- Customers's truck		Excluding storage charge (if any)				
	Counting as below:		Counting from the date the container is located at CY				
	From 1 st to 6 th day	VND/Container	855,000	1,390,000	1,605,000	1,920,000	2,490,000
	From 7 th to 15 th day	VND/Container	1,205,000	1,985,000	2,335,000	2,265,000	3,085,000
	From 16 th day onwards	VND/Container	1,545,000	2,600,000	3,025,000	2,610,000	3,700,000
4	Lift-off imported laden container for customs inspection and delivery to customer		Excluding storage charge (if any)				
			Counting from the date the container is located at CY				
	From 1st to 6th day	VND/Container	1,085,000	1,790,000	2,195,000	1,465,000	2,095,000
	From 7th to 15th day	VND/Container	1,380,000	2,295,000	2,770,000	1,750,000	2,590,000
	From 16th day onwards	VND/Container	1,615,000	2,760,000	3,350,000	2,010,000	3,080,000
5	Lift-off transit laden container from truck to CY	VND/Container	1,150,000	1,735,000	2,140,000	1,735,000	2,140,000
6	Releasing nominated empty container	VND/Container	1,445,000	2,050,000	2,595,000	1,920,000	2,525,000
7	Lift-off exported laden container from truck to CY for customs inspection (as required in the Packing List)	VND/Container	985,000	1,750,000	2,035,000	1,170,000	2,095,000
8	Lift-off container from the block to the ground for customs inspection – shifting fees shall be added (if any)	VND/Container	345,000	595,000	705,000	505,000	895,000
9	Lift-off empty container for checking moisture, repairing, installing equipment, ...	VND/Container	550,000	770,000	1,055,000	585,000	875,000
PART II: TARIFF FOR STUFFING / UNSTUFFING SERVICES							
1	Manual stuffing from truck into container	VND/Container	1,425,000	1,975,000	2,495,000	1,780,000	2,520,000
2	Manual unstuffing from container onto truck (≤ 25 tons/container)		Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có)				
	- From 1 st to 6 th day	VND/Container	1,625,000	2,290,000	2,840,000	2,205,000	3,100,000
	- From 7 th to 15 th day	VND/Container	1,880,000	2,745,000	3,370,000	2,465,000	3,540,000
	- From 16 th day onwards	VND/Container	2,130,000	3,175,000	3,890,000	2,710,000	4,000,000
3	Manual stuffing rice bags from Customer's truck into container	VND/Container	1,650,000	2,300,000			
4	Manual unstuffing from one container to another (including lift-on/lift-off laden and empty container, unstuffing from one container to another, return empty container to CY)	VND/Container	3,240,000	4,580,000	5,695,000	4,405,000	6,175,000
5	Using forklift for stuffing/unstuffing	VND/Container	As agreement				
6	Reefer container but contains dry goods and have no power supply	VND/Container				Unit price will be applied as dry container	
PART III: TARIFF FOR OTHER SERVICES							
1	Internal transshipment containers according to customer's request						
	- For laden container	VND/Container	515,000	705,000	895,000	540,000	785,000
	- For empty container	VND/Container	360,000	515,000	670,000	370,000	550,000
2	Container weighing on Customer's truck						
	- For laden container	VND/Container	345,000	540,000	725,000	345,000	540,000
	- For empty container	VND/Container	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
3	Container weighing at CY (including: lift on / lift off, internal transshipment, weighing)						
	- For laden container	VND/Container	950,000	1,725,000	1,880,000	950,000	1,725,000
	- For empty container	VND/Container	670,000	1,165,000	1,330,000	670,000	1,165,000
4	Overlapping flat rack cont (loading one empty flat rack up to another empty flat rack)	VND/Container	495,000	830,000	875,000		
5	Cleaning CY after unstuffing polluted cargo	VND/Container	270,000	400,000	400,000	270,000	400,000
6	Cleaning empty container:						
	- Remove label/sticker	VND	15,000 / label / sticker				
	- Remove nails	VND/Container	90,000				
	- By water	VND/Container	180,000	250,000	250,000	460,000	910,000
	- By soap	VND/Container	335,000	495,000	495,000	695,000	1,135,000
	- By chemical	VND/Container	495,000	820,000	820,000	910,000	1,570,000

7	Lift-off laden container for fumigation to export to Australia	VND/Container	3,750,000	6,245,000			
8	Stuffing into container for export to Australia at fumigation yard	VND/Container	As agreement				
9	Transshipment fee for Maersk exporting container from Dong Nai Port yard to SP-ITC Port yard	VND/Container	1,055,000	1,115,000	1,265,000		
10	Waste disposal fee for lifted-off empty container	VND	1. For plastic waste such as: desiccant, plastic resin, ... : - Level 1: ≤ 20kg: 325,000/container - Level 2: > 20kg: 20,000/kg 2. For other wastes such as: wood, stone, foam, plaster, ... : Cont 20': 185,000/container; Cont 40'/45': 290,000/container				
11	Berthing fee for customer's barge	VND	215,000 / barge / time				
12	Service of declaration and payment of seaport infrastructure fees at HCMC (for imported/exported container following ships docked at ports in Ho Chi Minh City area)	VND/Container	160,000	325,000	325,000		
13	Shifting container as customer's request for inspection, ship changing,... according to the actual number of container to be shifted (confirmed by Operation Department)	VND/Container	250,000	380,000	475,000	270,000	425,000
14	Shifting container including internal transfer as customer's request for customs inspection, ship changing,... according to the actual number of container to be shifted (confirmed by Operation Department)	VND/Container	360,000	475,000	595,000	390,000	540,000
15	Transshipment fee for exporting container from Dong Nai Port to Cat Lai port yard (minimum volume/trip: 20 teus)	VND/Container	1,250,000	2,195,000	2,545,000		
	Compensation fee for not meeting the minimum volume per trip	VND/Teu	485,000 / teu thiếu				
16*	Tariff framework for container handling between vessels (barges) and the port yard, applicable to containers handled for inter-port transportation for export and transshipment to destination ports	USD/Container	8,64	14,04	14,04		

PART IV: TARIFF FOR REFER CONTAINER

1	Lift-off reefer container for PTL	VND/Container				305,000	495,000
2	PTL reefer container (excluding lift-on/lift-off fee)	VND/Container				725,000	930,000
3	Electricity fee for reefer empty container	VND/hour/cont				90,000	110,000
4	Electricity fee for reefer imported laden container	VND/day/cont				1,615,000	2,350,000

PART V: ADDITIONAL SURCHARGES

1	Surcharge for delivering laden imported container transported from Cai Mep ports group, SP-ITC, VITC terminals	VND/Container	395,000	550,000	715,000	395,000	550,000
2	Storage surcharge for early lifted-off laden container (from date 11th onwards compared to cut-off time) / Day	VND/Container	160,000	325,000	325,000	160,000	325,000
3	Storage surcharge for SOC container / Day (applied after 05 days of free storage)	VND/Container	210,000	395,000	395,000		
4	Storage surcharge/Day (if stuffing container at CY over 36 hours)	VND/Container	390,000	605,000	725,000	605,000	785,000
5	Storage surcharge / Day (surcharge for the 2nd time if customer didn't stuff after arranging container at CY as per registration)	VND/Container	495,000	830,000	1,065,000	515,000	895,000
6	Surcharge of internal transferring for unstuffing imported container	VND/Container	270,000	550,000			
7	Surcharge of stuffing rice cargo from barge into container (cargo > 25 tons), additional charge from 26th ton onwards	VND/Ton	75,000				
8	Surcharge of unstuffing cargo from container onto truck (container > 25 tons). additional charge from 26th ton onwards:						
	- From 1 st to 6 th day	VND/Ton	55,000				
	- From 7 th to 15 th day	VND/Ton	65,000				
	- From 16 th day onwards	VND/Ton	75,000				
9	Surcharge for normal fumigation container	VND/Container	270,000	270,000	270,000		
10	Surcharge for customs seal of imported container moving to other port	VND/Container	20,000				
11	Cut seal fee	VND/Container	20,000				
12	Additional charges for IMO (Not applied for stuffing/ unstuffing)						
	- Class 3,4	VND/Container	Surcharge of 50% of the corresponding service tariff				
	- Class 2,5,6,8,9	VND/Container	Surcharge of 100% of the corresponding service tariff				
13	Additional charges for container: tank, open top	VND/Container	Surcharge of 50% of the corresponding service tariff				
14	Additional charges for container: oversized/overload	VND/Container	Surcharge of 200% of the corresponding service tariff				

PART VI: CONTAINER TRANSPORT THROUGH SCANNER

A	Container transport through scanner - inspection area services tariff						
	From CY to scanner by Dong Nai Port's tractor and trailer (container lifted-off and wait for scanning)		Including: lift-on / lift-off + transport container				
	Customs inspection area - Scanner - Post scan area	VND/Container	800,000	1,175,000	1,465,000		
	Customs inspection area - Scanner - Inspection area - Post scan area	VND/Container	945,000	1,420,000	1,765,000		

1	Customs inspection area - Inspection area - Scanner - Post scan area	VND/Container	1,020,000	1,465,000	1,815,000		
	Customs inspection area - Inspection area - Scanner - Inspection area - Post scan area	VND/Container	1,160,000	1,705,000	2,130,000		
	Stipulated time for using Dong Nai Port's tractor and trailer for inspection through scanner: within a maximum of 01 hour						
	In case of using ≤ 04 hours	VND/Container		305,000			
	In case of using > 04 hours ≤ 08 hours	VND/Container		605,000			
	In case of using > 08 hours	VND/Container		Additional of lift-on / lift-off fee to return trailer			
2	From CY to scanner by Dong Nai Port's tractor		Container is already on Customer's trailer and only transporting				
	Customs inspection area- Scanner- Post scan area	VND/Container	365,000	595,000	725,000		
	Customs inspection area - Scanner - Inspection area - Post scan area	VND/Container	510,000	835,000	1,040,000		
	Customs inspection area - Inspection area - Scanner - Post scan area	VND/Container	585,000	885,000	1,065,000		
	Customs inspection area - Inspection area - Scanner - Inspection area - Post scan area	VND/Container	725,000	970,000	1,115,000		
3	Surcharge for cargo dues for customer transports container through scanner by Customer's tractor and trailer	VND/Container	150,000	230,000	290,000		
B Inspection area services tariff							
1	Inspection of exported and imported goods fee		Confirmed by port dispatcher				
	Manual unstuffing for inspection < 10 % (excluding lift-on / lift-off charge)	VND/Container	240,000	340,000	415,000		
	Manual unstuffing for inspection < 50% container (excluding lift-on / lift-off charge)	VND/Container	515,000	1,065,000	1,200,000		
	Manual unstuffing for inspection ≥ 50% container (excluding lift-on / lift-off charge)	VND/Container	1,045,000	1,905,000	2,205,000		
2	Fee of inspection free	VND/Container	90,000	110,000	145,000		
3	Regarding to containers are waiting for operation at the warehouse, yard, and inspection area: Stipulated time of free parking at Dong Nai Port from the time the vehicles gate-in until gate-out Dong Nai port. - Vehicle waiting to deliver/ receive container at warehouse: maximum 06 hours - Vehicle waiting to deliver/ receive container at the yard: maximum 02 hours						
	In case of tractors / containers / other tractors are not in the above time	VND		30,000 / unit / hour			
	Regarding to the owner has a contract to park at Dong Nai port at night.	VND		Collecting according to signed contract			

Note:

* Payment exchange rate at the time the invoice is issued

- The service tariff is effective from January 1st, 2025 until further notice.
- Operation methods not specified in the above tariff will be agreed upon on a case-by-case basis.
- This service tariff is subject to updates, additions, or adjustments as required, in line with the Port's actual operating conditions.

GENERAL DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

